TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **150**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11 - 8 - 2021
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Phương
Ông Bàn Đức Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang* tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLST-HNGĐ, ngày 14/5/2021 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Triệu Văn N, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị X, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(*Anh Triệu Văn N có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; chị Trần Thị X vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Triệu Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị X kết hôn với nhau từ năm 2009, trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc hay lừa dối phải kết hôn, được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y vào ngày 06/02/2009. Sau ngày cưới hai vợ chồng về chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên hai vợ chồng

đi làm ăn xa và không còn yêu thương, tin tưởng nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Sau đó anh nhiều lần khuyên nhủ chị X về nhà chung sống cùng anh để nuôi dạy các con, xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng chị X không về khiến cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Thực tế thì hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Anh xác định tình cảm vợ chồng với chị X đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục duy trì đời sống hôn nhân để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, nuôi dạy con cái trưởng thành và phát triển kinh tế gia đình được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị X để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Triệu Văn B, sinh ngày 29/02/2009 và cháu Triệu Thanh T, sinh ngày 10/10/2012. Kể từ khi vợ chồng ly thân thì các con vẫn sống cùng anh, khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung và không yêu cầu chị Trần Thị X phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh không có tài sản, đất đai chung; không vay nợ của ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn chị Trần Thị X không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và không có ý kiến gì đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn N.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và người thân thích của bị đơn chị Trần Thị X, nội dung thể hiện như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X kết hôn với nhau từ năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, sau khi cưới vợ chồng anh N, chị X chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2018 thì vợ chồng anh N, chị X bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Đến năm 2019 thì chị X bỏ đi làm ăn và sống ly thân với anh N từ đó cho đến nay. Do đó tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị X không còn tồn tại trên thực tế, không còn tồn tại một gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X có 02 con chung là cháu Triệu Văn B, sinh ngày 29/02/2009 và cháu Triệu Thanh T, sinh ngày 10/10/2012. Kể từ khi chị X bỏ đi thì các con chung vẫn sống chung cùng với anh Triệu Văn N.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Vợ chồng anh Triệu Văn N, chị Trần Thị X không có tài sản, đất đai, vay nợ chung.

Về hộ khẩu thường trú: Sau khi kết hôn anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X về chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Hiện tại cả hai vợ chồng vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã Đ, huyện Y. Mặc dù chị X đi làm ăn xa nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà thăm các con và thường xuyên liên lạc với những người thân trong gia đình. Người thân trong gia đình đã thông báo cho chị

X biết việc anh Triệu Văn N khởi kiện xin ly hôn với chị X nhưng chị X không đến Tòa án để giải quyết vụ việc. Hiện tại chị X làm gì và ở địa chỉ cụ thể như thế nào thì gia đình và địa phương không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 26, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn anh Triệu Văn N thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Trần Thị X chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Triệu Văn N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Triệu Văn N được ly hôn với chị Trần Thị X.

+ Về con chung: Giao các con chung là cháu Triệu Văn B, sinh ngày 29/02/2009 và cháu Triệu Thanh T, sinh ngày 10/10/2012 cho anh Triệu Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Qua lời khai của nguyên đơn và qua xác minh tại địa phương thể hiện vợ chồng anh N, chị X không có tài sản, đất đai, vay nợ chung và đương sự cũng không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Anh Triệu Văn N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Anh Triệu Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị X và giao nuôi con chung sau khi ly hôn, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Trần Thị X có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Triệu Văn N thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Trần Thị X chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại gia đình và địa phương cho thấy chị Trần Thị X có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Như vậy nguyên đơn anh Triệu Văn N đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn chị Trần Thị X. Chị Trần Thị X đi làm ăn xa nhưng không thông báo tạm trú, tạm vắng cho địa phương biết, thỉnh thoảng vẫn về nhà và không thông báo địa chỉ mới nên gia đình và địa phương không rõ chị X hiện đang làm gì, ở đâu. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các tài liệu tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng chị X không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N. Như vậy, đây được xem là trường hợp người bị kiện là chị Trần Thị X cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điều 179, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X kết hôn với nhau từ năm 2009, trên cơ sở tự do tìm hiểu, không bị ai ép buộc hay lừa dối phải kết hôn, được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y vào ngày 06/02/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau ngày cưới hai vợ chồng về chung sống tại thôn K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng đi làm ăn xa mỗi người một nơi, không còn yêu thương, tin tưởng nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị X đã đến mức độ trầm trọng, không còn tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn N, xử cho anh Triệu Văn N được ly hôn với chị Trần Thị X là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Vợ chồng anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X có 02 con chung là cháu Triệu Văn B, sinh ngày 29/02/2009 và cháu Triệu Thanh T, sinh ngày 10/10/2012. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân thì các con chung vẫn sống cùng anh N. Quá trình giải quyết Tòa án đã lấy lời khai của các con chung, cả cháu Biên và cháu Tâm đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với bố. Ngoài ra chị X đi làm ăn xa, không thường xuyên có mặt ở nhà, cũng không có địa chỉ rõ ràng nên không đảm bảo điều kiện về mọi mặt để nuôi con chung. Anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị X phải cấp dưỡng nuôi con chung. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho anh Triệu Văn N

được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung. Chị Trần Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản, đất đai vay nợ chung: Qua kết quả xác minh và lời khai của nguyên đơn thể hiện vợ chồng anh Triệu Văn N, chị Trần Thị X không có tài sản, đất đai, vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn anh Triệu Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bị đơn chị Trần Thị X không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Triệu Văn N được ly hôn với chị Trần Thị X.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Văn B, sinh ngày 29/02/2009 và cháu Triệu Thanh T, sinh ngày 10/10/2012 cho anh Triệu Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trần Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Nguyên đơn anh Triệu Văn N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai số 0004498, ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Anh Triệu Văn N đã nộp đủ tiền án phí. Bị đơn chị Trần Thị X không phải nộp án phí.

4. Anh Triệu Văn N và chị Trần Thị X được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 18, ngày 06/02/2009);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

Lương Hữu San